

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 112.272.653.020 | 145.559.083.064 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4.153.207.156 | 11.246.334.412 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.153.207.156 | 11.246.334.412 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 46.807.988.903 | 50.099.800.783 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 43.747.786.445 | 48.236.114.139 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 3.301.204.342 | 2.145.128.600 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.075.869.828 | 1.035.429.756 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.316.871.712) | (1.316.871.712) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 54.307.529.564 | 76.162.013.199 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 55.272.066.687 | 77.561.019.294 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (964.537.123) | (1.399.006.095) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.003.927.397 | 8.050.934.670 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 257.099.785 | 339.834.929 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 5.741.517.536 | 6.710.790.615 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.005.310.076 | 1.000.309.126 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 106.116.655.807 | 111.756.036.514 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 40.684.600.541 | 46.750.296.839 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 40.616.545.004 | 46.646.616.299 |
| 222 | - Nguyên giá | | 214.278.053.011 | 215.413.507.281 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (173.661.508.007) | (168.766.890.982) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 68.055.537 | 103.680.540 |
| 228 | - Nguyên giá | | 375.000.000 | 375.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (306.944.463) | (271.319.460) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 437.818.349 | 326.363.804 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 437.818.349 | 326.363.804 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 64.516.653.249 | 64.495.011.916 |
| 251 | 0. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.989.957.446 | 2.968.316.113 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 61.526.695.803 | 61.526.695.803 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 477.583.668 | 184.363.955 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 477.583.668 | 184.363.955 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 218.389.308.827 | 257.315.119.578 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 93.177.830.260 | 134.832.055.002 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 92.941.330.260 | 134.595.555.002 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 43.776.240.955 | 53.725.688.485 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 8.363.299.041 | 18.698.208.679 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.627.174.714 | 1.720.200.281 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.738.796.007 | 5.301.698.182 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 34.526.863 | 1.607.129.011 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 98.303.030 | 3.030.103 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 3.901.730.065 | 3.892.749.346 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 28.754.775.302 | 49.070.610.612 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 646.484.283 | 576.239.713 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 236.500.000 | 236.500.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 236.500.000 | 236.500.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 125.211.478.567 | 122.483.064.576 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 125.132.169.430 | 122.403.755.439 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 2.504.485.213 | 2.504.485.213 |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (4.656.700.469) | (4.656.700.469) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.757.361.663 | 4.203.316.903 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (122.691.341.781) | (124.312.788.951) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | | (125.803.581.791) | (123.553.257.884) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 3.112.240.010 | (759.531.067) |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 19.218.364.804 | 19.665.442.743 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 20 | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 218.389.308.827 | 257.315.119.578 |

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2023



TÊN ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CHẾ BIẾN XNK - NSTP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 647, Khu phố 2, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2023**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 Năm nay | Quý 03 Năm trước | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 137.974.248.890 | 199.354.164.024 | 599.815.361.619 | 1.055.272.447.203 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 63.341.920 | 2.742.471.000 | 1.628.906.758 | 2.801.046.404 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2) | 10 | | 137.910.906.970 | 196.611.693.024 | 598.186.454.861 | 1.052.471.400.799 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 129.488.202.102 | 188.008.007.774 | 573.487.985.613 | 1.026.275.445.240 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 8.422.704.868 | 8.603.685.250 | 24.698.469.248 | 26.195.955.559 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 249.191.952 | 153.831.856 | 7.879.942.682 | 5.260.347.829 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.165.251.152 | 1.507.991.955 | 3.377.525.715 | 3.134.877.353 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 587.481.425 | 635.418.324 | 2.261.432.780 | 1.974.904.729 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 94.660.574 | (20.174.428) | 276.336.333 | 152.872.809 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.948.023.367 | 2.394.759.932 | 5.823.076.666 | 7.901.861.779 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.874.928.199 | 5.717.909.879 | 16.154.058.350 | 18.754.130.787 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 778.354.676 | (883.319.088) | 7.500.087.532 | 1.818.306.278 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.185.711.146 | 2.260.712.496 | 1.444.602.752 | 4.458.183.032 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 614.418.062 | 1.141.616.023 | 1.707.760.678 | 3.038.523.073 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 571.293.084 | 1.119.096.473 | (263.157.926) | 1.419.659.959 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 50 | | 1.349.647.760 | 235.777.385 | 7.236.929.606 | 3.237.966.237 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 416.911.644 | 450.718.292 | 1.402.955.645 | 1.498.547.955 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 932.736.116 | (214.940.907) | 5.833.973.961 | 1.739.418.282 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 123.927.527 | (1.089.334.393) | 3.112.240.010 | (1.167.764.749) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | 808.808.589 | 874.393.486 | 2.721.733.951 | 2.907.183.031 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 6 | (48) | 138 | (52) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập bảng

Kế toán trưởng

năm 2023

CÔNG TY TNHH
CÓ PHẠM CÔNG GIAM ĐỐC
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HOÀ T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Cao Minh Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : **Đồng**

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022 |
|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.236.929.606 | 3.237.966.237 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.905.478.433 | 6.460.572.667 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (434.468.972) | (1.189.742.160) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 402.509.109 | 720.509.467 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.428.442.448) | (5.018.955.175) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.261.432.780 | 1.974.904.729 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.943.438.508 | 6.185.255.765 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 3.952.536.038 | (15.431.694.475) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 22.288.952.607 | (25.306.154.074) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (20.909.208.531) | 33.200.448.316 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (210.484.569) | (301.507.917) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.261.432.780) | (1.974.904.729) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.931.051.508) | (1.845.378.716) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.095.289.000) | (888.809.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.777.460.765 | (6.362.745.030) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (193.404.545) | (251.909.259) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 174.907.406 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.318.665.308 | 6.947.952.966 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 9.300.168.169 | 6.696.043.707 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 248.375.275.104 | 589.588.474.077 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (268.808.844.614) | (587.493.111.243) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.731.342.595) | (3.430.652.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (24.164.912.105) | (1.335.289.916) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (7.087.283.171) | (1.001.991.239) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 11.246.334.412 | 5.377.380.670 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (8.844.085) | 6.329.644 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 3.159.207.156 | 4.381.719.075 |

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|----------|---------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Đồng Nai | 51,50% | 51,50% | Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 117.920.443 | 223.432.228 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.035.286.713 | 11.022.902.184 |
| | <u><u>4.153.207.156</u></u> | <u><u>11.246.334.412</u></u> |

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

| | 30/09/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|------------|---------------|--|------------|---------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | Đồng Nai | 35% | 35% | Đồng Nai | 35% | 35% |
| | | | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | | | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| | | | <u>2.989.957.446</u> | | | <u>2.968.316.113</u> |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------|-----------------------|--------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Đầu tư Long Đức | 61.526.695.803 | - | - | 61.526.695.803 | - | - |
| | <u>61.526.695.803</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>61.526.695.803</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Long Đức | Đồng Nai | 12,00% | 12,00% | Kinh doanh bất động sản |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | 1.589.970.401 | - | 1.597.230.401 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa | - | - | 8.415.000 | - |
| Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | - | - | 4.048.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu | - | - | 2.125.200 | - |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông | - | - | 1.306.250 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | - | - | 1.149.500 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất | - | - | 836.000 | - |
| | 1.589.970.401 | - | 1.615.110.351 | - |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam | - | - | 9.975.976.630 | - |
| Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên | - | - | 6.251.578.200 | - |
| CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIM PHARMA | 4.460.106.480 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Pymepharco | - | - | 5.138.733.600 | - |
| Công ty Cổ phần US Pharma USA | 3.878.431.200 | - | 4.172.682.087 | - |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn An Phước | 1.955.419.018 | - | - | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC AN | 14.957.082.558 | - | - | - |
| Công Ty CP Dược Phẩm MEDISUN | 524.081.245 | - | - | - |
| Michael Waring Trading Pty Ltd | 4.979.728.011 | - | - | - |

TY
I AN
NHAP
MUCI
J NA
T.1

| | | | | |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng khác | 11.402.967.532 | (270.499.590) | 21.082.033.271 | (270.499.590) |
| | 42.157.816.044 | (270.499.590) | 46.621.003.788 | (270.499.590) |
| | 43.747.786.445 | (270.499.590) | 48.236.114.139 | (270.499.590) |

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Aarti Industries Limited | - | - | 592.125.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng | - | - | 550.275.000 | - |
| NCPC HEBEI HUAMIN | 2.847.352.342 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 453.852.000 | (172.616.000) | 1.002.728.600 | (172.616.000) |
| | 3.301.204.342 | (172.616.000) | 2.145.128.600 | (172.616.000) |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 181.757.279 | - | 153.553.190 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Phải thu tiền điều kém phẩm chất | 873.756.122 | (873.756.122) | 873.756.122 | (873.756.122) |
| Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont | 15.356.427 | - | 3.120.444 | - |
| | 1.075.869.828 | (873.756.122) | 1.035.429.756 | (873.756.122) |

8 . NỢ KHÓ ĐÒI

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Annprash Pte Ltd | 641.525.025 | - | 641.525.025 | - |
| Kothari Products Singapore Pte Ltd | 232.231.097 | - | 232.231.097 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Sangha | 126.237.171 | - | 126.237.171 | - |
| Công ty Khải Hoàn An | 123.000.000 | - | 123.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 221.619.337 | 27.740.918 | 221.619.337 | 27.740.918 |
| | 1.344.612.630 | 27.740.918 | 1.344.612.630 | 27.740.918 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.156.033.150 | - | 34.314.139.660 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 813.640.618 | - | 876.658.445 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.421.672.914 | - | 4.105.136.413 | - |
| Thành phẩm | 11.531.149.657 | (937.123) | 18.040.192.048 | (435.406.095) |
| Hàng hoá | 8.713.441.705 | (963.600.000) | 17.757.253.306 | (963.600.000) |
| Hàng gửi đi bán | 1.636.128.643 | | 2.467.639.422 | - |
| | <u>55.272.066.687</u> | <u>(964.537.123)</u> | <u>77.561.019.294</u> | <u>(1.399.006.095)</u> |



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 119.167.417.353 | 88.590.564.129 | 6.595.750.291 | 1.059.775.508 | 215.413.507.281 | | | | |
| - Mua trong kỳ kế toán | - | 81.950.000 | - | - | 81.950.000 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.170.331.543 | - | - | 47.072.727 | 1.217.404.270 | | | | |
| Số dư cuối kỳ kế toán | 117.997.085.810 | 88.672.514.129 | 6.595.750.291 | 1.012.702.781 | 214.278.053.011 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 95.831.541.779 | 65.839.331.376 | 6.082.554.265 | 1.013.463.562 | 168.766.890.982 | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ kế toán | 2.298.221.373 | 3.361.587.001 | 197.437.959 | 12.607.097 | 5.869.853.430 | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 928.163.678 | - | - | 47.072.727 | 975.236.405 | | | | |
| Số dư cuối kỳ kế toán | 97.201.599.474 | 69.200.918.377 | 6.279.992.224 | 978.997.932 | 173.661.508.007 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.335.875.574 | 22.751.232.753 | 513.196.026 | 46.311.946 | 46.646.616.299 | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ kế toán | 20.795.486.336 | 19.471.595.752 | 315.758.067 | 33.704.849 | 40.616.545.004 | | | | |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2023 lần lượt là 375.000.000 VND và 306.944.463 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là 35.625.003 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 257.099.785 | 339.834.929 |
| | 257.099.785 | 339.834.929 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 477.583.668 | 184.363.955 |
| | 477.583.668 | 184.363.955 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa | 34.020.000 | 34.020.000 | 48.600.000 | 48.600.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 181.284.520 | 181.284.520 | 44.333.140 | 44.333.140 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 878.230 | 878.230 | 10.923.800 | 10.923.800 |
| | 216.182.750 | 216.182.750 | 103.856.940 | 103.856.940 |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Kim khí HTM | - | - | 7.115.563.150 | 7.115.563.150 |
| Công ty CN in BB Liksin | 313.875.000 | 313.875.000 | | - |
| Công ty CP Nguyên Cường METEORIC | 182.370.528 | 182.370.528 | | - |
| BIOPHARMACEUTICALS | 3.643.317.000 | 3.643.317.000 | | |
| Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd | - | - | 7.830.900.000 | 7.830.900.000 |
| DKSH Singapore Pte Ltd | 2.180.397.714 | 2.180.397.714 | 6.290.540.632 | 6.290.540.632 |
| SEPTODONT | 14.549.837.420 | 14.549.837.420 | - | - |
| CÔNG TY TNHH ITV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG | 353.666.250 | 353.666.250 | - | - |

| | | | | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| SOLARA | 2.108.452.000 | 2.108.452.000 | - | - |
| ACTIVE PHARMA | | | | |
| Phải trả các đối | 20.228.142.293 | 20.228.142.293 | 32.384.827.463 | 32.384.827.463 |
| | <u>43.560.058.205</u> | <u>43.560.058.205</u> | <u>53.621.831.245</u> | <u>53.621.831.245</u> |
| | <u>43.776.240.955</u> | <u>43.776.240.955</u> | <u>53.725.688.185</u> | <u>53.725.688.185</u> |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | - | 13.862.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>13.862.000.000</u> |
| <i>Bên khác</i> | | |
| Michael Waring Trading PTY LTD | - | 2.090.387.152 |
| Công ty TNHH IMSC | - | 416.299.800 |
| CÔNG TY TNHH PHIL INTER PHARMA | 3.015.291.395 | |
| CÔNG TY TNHH THÁI SƠN TIẾN PHÁT | 4.832.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 516.007.646 | 2.329.521.727 |
| | <u>8.363.299.041</u> | <u>4.836.208.679</u> |
| | <u>8.363.299.041</u> | <u>18.698.208.679</u> |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải nộp lũy kế | | Số đã thực nộp lũy kế | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 3.664.240.799 | 3.664.240.799 | 3.664.240.799 | 15.073.073.021 | 15.073.073.021 | 15.073.073.021 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 2.821.651.666 | 2.821.651.666 | 2.821.651.666 | 2.853.812.566 | 2.853.812.566 | 2.853.812.566 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.000.309.126 | 945.007.507 | 416.911.644 | 482.919.845 | 416.911.644 | 1.402.955.645 | 1.402.955.645 | 1.402.955.645 | 1.000.309.126 | 1.000.309.126 | 1.000.309.126 | 1.000.309.126 | 416.911.644 | 416.911.644 | 416.911.644 | 416.911.644 | 416.911.644 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 33.607.511 | 60.682.921 | 59.947.568 | 60.682.921 | 450.947.525 | 450.947.525 | 450.947.525 | 5.000.950 | 5.000.950 | 5.000.950 | 5.000.950 | 12.262.113 | 12.262.113 | 12.262.113 | 12.262.113 | 12.262.113 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | 733.766.167 | 1.003.922.420 | - | 1.003.922.420 | 3.756.493.665 | 3.756.493.665 | 3.756.493.665 | 1.292.258.875 | 1.292.258.875 | 1.292.258.875 | 1.292.258.875 | 3.198.000.957 | 3.198.000.957 | 3.198.000.957 | 3.198.000.957 | 3.198.000.957 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 2.000.000 | - | 2.665.000 | - | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | - | - | - | 4.665.000 | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.819.096 | - | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | - | 8.819.096 | - | - | - | - | - |
| | 1.000.309.126 | 1.720.200.281 | 7.967.409.450 | 7.031.424.878 | 7.967.409.450 | 23.542.947.422 | 23.542.947.422 | 23.542.947.422 | 1.005.310.076 | 1.005.310.076 | 1.005.310.076 | 21.640.973.939 | 1.005.310.076 | 3.627.174.714 | 3.627.174.714 | 3.627.174.714 | 3.627.174.714 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả khác | 34.526.863 | 1.607.129.707 |
| | 34.526.863 | 1.607.129.707 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 13.445.070 | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | 2.081.525.643 | 2.081.525.643 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.020.000.000 | 999.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 437.093.785 | 374.424.380 |
| Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn | 349.665.567 | 349.665.567 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 88.133.750 |
| | <u>3.901.730.065</u> | <u>3.892.749.340</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 236.500.000 | 236.500.000 |
| | <u>236.500.000</u> | <u>236.500.000</u> |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | 2.081.525.643 | 2.081.525.643 |
| | <u>2.081.525.643</u> | <u>2.081.525.643</u> |

TY
AN
NHAP
KHUOC
I NA
T. 9

18 . VAY

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | Lũy kế | | 30/09/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai(2) | - | - | - | - | 24.985.155.075 | 24.985.155.075 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1) | 33.230.714.781 | - | 61.178.913.869 | 58.054.548.163 | 202.421.746.453 | 213.398.045.178 | 22.254.416.056 | 22.254.416.056 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN(3) | - | - | 3.050.803.900 | 3.050.803.900 | 3.050.803.900 | 3.050.803.900 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4) | 15.839.895.831 | 15.839.895.831 | 6.100.359.246 | 9.716.445.159 | 17.917.569.676 | 27.257.106.261 | 6.500.359.246 | 6.500.359.246 |
| | 49.070.610.612 | 49.070.610.612 | 70.330.077.015 | 70.821.797.222 | 248.375.275.104 | 268.691.110.414 | 28.754.775.302 | 28.754.775.302 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-20230 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 23/05/2023;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HDTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSBBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.254.416.056 VND
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/22058 ngày 18/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số DNI/22058/CKBL ngày 18/05/2022;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 2023070/HĐTD/QLN ký ngày 31/07/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhân nợ.
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDNAI ngày 25/08/2009.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130109/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.500.359.246 VND



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|----------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín | 54,00 | 121.500.000.000 | 54,00 | 121.500.000.000 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực | 39,84 | 89.643.000.000 | 39,84 | 89.643.000.000 |
| Các cổ đông khác | 6,16 | 13.857.000.000 | 6,16 | 13.857.000.000 |
| | 100 | 225.000.000.000 | 100 | 225.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22.500.000 | 22.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.757.361.663 | 4.203.316.903 |
| | 5.757.361.663 | 4.203.316.903 |

20 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ kế toán | (4.656.700.469) | (4.656.700.469) |
| | (4.656.700.469) | (4.656.700.469) |

28 . NGUỒN KINH PHÍ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|---|--|--|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán | 79.309.137 | 79.309.137 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán | 79.309.137 | 79.309.137 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 35.073,63 | 1.357,89 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*) | 6.392.923.668 | 6.392.923.668 |
| Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*) | 1.845.083.016 | 1.845.083.016 |
| Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*) | 1.727.779.324 | 1.727.779.324 |
| Bà Nguyễn Thị Hương (*) | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*) | 386.320.369 | 386.320.369 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*) | 86.600.000 | 86.600.000 |
| Các đối tượng khác | 2.233.552.299 | 2.233.552.299 |
| | 13.122.258.676 | 13.122.258.676 |

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán thành phẩm | 30.414.464.226 | 31.814.273.474 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 100.894.173.993 | 163.647.682.733 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.665.610.671 | 3.892.207.817 |
| | 137.974.248.890 | 199.354.164.024 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 6.978.799.201 | 42.317.075.692 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 3.600.000 | 2.742.471.000 |
| Giảm giá hàng bán | 59.741.920 | - |
| | 63.341.920 | 2.742.471.000 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 24.959.905.769 | 25.344.952.514 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 99.449.189.592 | 159.006.177.603 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.079.106.741 | 3.808.337.477 |
| Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | - | (151.459.820) |
| | 129.488.202.102 | 188.008.007.774 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i> | 45.269.700.253 | 40.490.682.414 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.803.051 | 1.767.692 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 78.282.717 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 85.087.338 | 152.064.164 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 84.018.846 | - |
| | 249.191.952 | 153.831.856 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 587.481.425 | 635.418.324 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 487.596.447 | 872.573.631 |
| Chi phí tài chính khác | 90.173.280 | - |
| | 1.165.251.152 | 1.507.991.955 |
| Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i> | 90.173.280 | - |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 93.195.625 | 115.964.943 |
| Chi phí nhân công | 812.959.756 | 1.199.344.312 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.110.081 | 63.110.081 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 962.493.671 | 1.009.632.608 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.264.234 | 6.707.988 |
| | 1.948.023.367 | 2.394.759.932 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.667.880 | 57.352.175 |
| Chi phí nhân công | 2.510.341.086 | 2.714.028.595 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 256.486.950 | 217.975.888 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.004.200.420 | 1.426.341.596 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 632.795.989 | 572.357.420 |
| Chi phí khác bằng tiền | 404.435.874 | 729.854.205 |
| | 4.874.928.199 | 5.717.909.879 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 22.727.273 | 6.000.000 |
| Tiền phạt thu được | 1.128.740.000 | 1.022.120.000 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng | - | 1.149.313.632 |
| Thu nhập khác | 34.243.873 | 83.278.864 |
| | 1.185.711.146 | 2.260.712.496 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--|--|--|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 57.878.593 | |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 540.534.407 | 1.071.189.423 |
| Các khoản bị phạt | 15.000.000 | 124.878 |
| Chi phí khác | 1.005.062 | 70.301.722 |
| | 614.418.062 | 1.141.616.023 |

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 416.911.644 | 450.718.292 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 416.911.644 | 450.718.292 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (517.389.181) | (460.497.996) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (482.919.845) | (539.811.130) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (583.397.382) | (549.590.834) |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế | 123.927.527 | (1.089.334.393) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 123.927.527 | (1.089.334.393) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6 | (48) |

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.897.391.381 | 22.095.517.900 |
| Chi phí nhân công | 7.304.211.413 | 8.765.796.525 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.190.914.876 | 1.068.221.017 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.560.308.369 | 3.125.132.527 |
| Chi phí khác bằng tiền | 498.250.108 | 819.428.453 |
| | 33.451.076.147 | 35.874.096.422 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/09/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.153.207.156 | - | - | 4.153.207.156 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.679.400.561 | - | - | 43.679.400.561 |
| | <u>47.832.607.717</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>47.832.607.717</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.246.334.412 | - | - | 11.246.334.412 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 48.127.288.183 | - | - | 48.127.288.183 |
| | <u>59.373.622.595</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>59.373.622.595</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



| | |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Scafe | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cà phê Olympic | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | Bên liên quan khác |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.978.799.201 | 42.317.075.692 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | 6.957.058.460 | 39.711.042.566 |
| Công ty Cổ phần Hiệp Phú | 13.500.000 | 925.926 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | 5.185.185 | 2.605.107.200 |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 3.055.556 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản | - | - |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | - | - |
| Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ | 45.269.700.253 | 40.490.682.414 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | 44.745.311.010 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa | 103.500.000 | 135.000.000 |
| Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities | - | 39.844.630.220 |
| Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa | 363.171.739 | 444.068.122 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 57.717.504 | 66.984.072 |
| Chi phí tài chính | 90.173.280 | - |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | 90.173.280 | - |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Điều Hành | 590.100.000 | 751.256.000 |

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

Nguyễn Ngọc Thăng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2023

